

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề đối với người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 534/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh, đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp niên khóa 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;



Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1150/TTr-LĐTBXH ngày 06/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (theo Phụ lục đính kèm).

1. Số lượng người học và thời gian đào tạo:

Định mức kinh phí sẽ được điều chỉnh theo tổng số học viên học thực tế/lớp nhưng tối đa không quá 35 học viên/lớp, tối thiểu từ 20 học viên/lớp trở lên thuộc Định mức chi phí các nghề trong danh mục (điều chỉnh chi phí hỗ trợ công tác tuyển sinh; chi phí nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo).

- Tiền giảng nhà giáo tham gia giảng dạy là 65.000 đồng/giờ.
- Chi phí khai giảng 800.000 đồng/khóa, bế giảng 800.000 đồng/khóa.
- Chi phí chiêu sinh 100.000 đồng/học viên.

Thời gian đào tạo được tính theo giờ lên lớp, tùy theo điều kiện thực tế của từng nghề, có thể bố trí học kéo dài hơn, nhưng vẫn phải đảm bảo tổng số giờ học theo quy định (phải được cụ thể hóa trong kế hoạch đào tạo của đơn vị).

2. Hỗ trợ người học và giáo viên dạy nghề:

- Người học thuộc đối tượng là: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, người chấp hành xong án phạt tù; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được hỗ trợ toàn bộ học phí theo Định mức đính kèm.

Riêng người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng ngoài việc được miễn học phí còn được hỗ trợ thêm các khoản sau:

- + Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

+ Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

+ Trường hợp người học nghề tự ý nghỉ học, bỏ học, hoặc bị buộc thôi học thì không được hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại đối với đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

- Giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý đào tạo thường xuyên phải xuống các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ từ 15 ngày trở lên trong tháng được phụ cấp 0,2 mức lương cơ sở.

- Riêng lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ được hỗ trợ học phí, không được hỗ trợ các chi phí ăn và đi lại của người học.

3. Chi phí ăn, nghỉ, tàu xe của giáo viên đào tạo nghề tại xã đảo:

Giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đất liền tham gia đào tạo tại các xã đảo hoặc giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc xã đảo vào đào tạo trong đất liền ngoài kinh phí theo định mức, mỗi lớp được hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày, tiền nghỉ 100.000 đồng/đêm và chi phí tàu xe đi, về theo giá vé giao thông công cộng tại thời điểm thanh toán (mỗi lớp thanh toán chi phí đi, về không quá 02 giáo viên).

4. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện trong năm 2021 là 16 tỷ đồng, được bố trí từ nguồn kinh phí địa phương và Trung ương.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ vào định mức chi phí đào tạo cho từng nghề nêu trên, để phê duyệt định mức chi phí đào tạo các nghề phát sinh ngoài các nghề đã có trong định mức hoặc các nghề đã có định mức nhưng thời gian đào tạo khác nhau để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức triển khai, thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chính sách, danh mục; dự toán phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho các huyện, thành phố; hướng dẫn các trình tự, thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo theo quy định.

Đồng thời tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc triển khai thực hiện. Chỉ đạo các địa phương theo dõi, kiểm tra và đánh giá hiệu quả đào tạo nghề lĩnh vực phi nông nghiệp. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cán bộ theo dõi công tác giáo dục nghề nghiệp tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.



- Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện; tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan xác định nhu cầu đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng chính sách, danh mục; dự toán phân bổ kinh phí đào tạo nghề lĩnh vực nông nghiệp cho các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện; hướng dẫn các trình tự, thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo theo quy định.

Kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Giao UBND các huyện, thành phố xác định ngành nghề và thời gian đào tạo trên cơ sở tổng nguồn kinh phí đã được phân bổ để tổ chức, triển khai đào tạo nghề và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề trên địa bàn; đồng thời tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Đ.Đ.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - TB và XH;
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, thuy.



Nguyễn Lưu Trung

KIÊN

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TỪNG NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN;
LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ KHU DU LỊCH;
LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số: 1353/QĐ - UBND ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Ngành, nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (giờ)	Tổng kinh phí thực hiện	Bình quân người/ khóa học (35 hv/lớp)	Trong đó: Tỷ lệ % chi các nội dung			
					Chi tổ chức lớp học; điện, nước; thuê lớp học, thiết bị giảng dạy chuyên dụng; vận chuyển thiết bị; thù lao giáo viên....		Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	
					Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %
A-	NGHỀ NÔNG NGHIỆP							
I-	Dạy nghề thường xuyên							
1	Kỹ thuật (KT) V.A.C	100	25.620.000	732.000	19.005.000	74,2	6.615.000	25,8
2	KT trồng rau mầm	100	25.620.000	732.000	19.320.000	75,4	6.300.000	24,6
3	KT trồng mía	100	24.255.000	693.000	19.005.000	78,4	5.250.000	21,6
4	KT trồng củ cải	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
5	KT trồng ấu	100	22.995.000	657.000	19.005.000	82,6	3.990.000	17,4
6	KT trồng, chăm sóc, thu hoạch hồ tiêu	100	25.830.000	738.000	19.005.000	73,6	6.825.000	24,4
7	KT trồng bắp	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
8	Trồng rau an toàn	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
9	Trồng rau sạch Vietgap	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
10	KT trồng rau hữu cơ	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
11	KT trồng khóm	100	30.030.000	858.000	19.005.000	63,3	11.025.000	36,7
12	KT trồng cà chua	100	26.565.000	759.000	19.005.000	71,5	7.560.000	28,5
13	KT nuôi lươn, ếch	100	28.192.000	805.486	19.004.500	67,4	9.187.500	32,6
14	KT chăn nuôi heo	100	28.192.000	805.486	19.004.500	67,4	9.187.500	32,6
15	KT nuôi heo nái sinh sản	100	25.620.000	732.000	19.005.000	74,2	6.615.000	25,8
16	KT nuôi cá rô đồng sinh sản nhân tạo	100	24.885.000	711.000	19.005.000	76,4	5.880.000	23,6
17	Nuôi cá bống mú lòng bẻ	100	28.203.000	805.800	19.005.000	67,4	9.198.000	32,6
18	Vỗ béo bò	100	23.835.000	681.000	19.005.000	79,7	4.830.000	20,3
19	KT nuôi tôm quảng canh	100	30.030.000	858.000	19.005.000	63,3	11.025.000	36,7
20	KT nuôi tôm công nghiệp	120	31.398.000	897.086	20.369.850	64,9	11.028.150	35,1
21	KT sản xuất giống cua biển	120	31.395.000	897.000	20.370.000	64,9	11.025.000	35,1
22	KT chăn nuôi gia cầm	150	32.760.000	936.000	23.572.500	72,0	9.187.500	28,0
23	KT chăn nuôi bò	188	34.020.000	972.000	25.410.000	74,7	8.610.000	25,3
24	KT trồng nấm rơm, nấm bào ngư, linh chi	188	33.285.000	951.000	25.410.000	76,3	7.875.000	23,7
25	KT trồng lúa chất lượng cao	188	34.755.000	993.000	25.410.000	73,1	9.345.000	26,9
26	KT trồng cây ăn quả	188	33.983.000	970.943	25.409.750	74,8	8.573.250	25,2

27	KT trồng hoa kiểng	188	36.225.000	1.035.000	25.410.000	70,1	10.815.000	29,9
28	KT trồng dưa leo	188	31.710.000	906.000	25.410.000	80,1	6.300.000	19,9
29	KT trồng dưa hấu	188	31.710.000	906.000	25.410.000	80,1	6.300.000	19,9
30	Chế biến thủy sản	188	45.224.000	1.292.114	25.410.500	56,2	19.813.500	43,8
31	KT chăn nuôi gà và phương pháp phòng trị bệnh	188	34.755.000	993.000	25.410.000	73,1	9.345.000	26,9
32	KT chăn nuôi heo và phương pháp phòng trị bệnh	188	35.385.000	1.011.000	25.410.000	71,8	9.975.000	28,2
33	Nuôi tôm lúa	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
34	Nuôi cá bống tượng	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
35	Nuôi tôm càng xanh	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
36	KT nuôi cá chẽm	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
37	KT nuôi lươn, ếch	188	34.125.000	975.000	25.410.000	74,5	8.715.000	25,5
38	KT nuôi cá lóc, cá rô đồng, rô đầu vuông	188	35.175.000	1.005.000	25.410.000	72,2	9.765.000	27,8
39	Kỹ thuật nuôi rắn	188	31.920.000	912.000	25.410.000	79,6	6.510.000	20,4
40	Nuôi cua biển	188	33.810.000	966.000	25.410.000	75,2	8.400.000	24,8
41	Nuôi tôm sú	188	34.860.000	996.000	25.410.000	72,9	9.450.000	27,1
42	Kỹ thuật ương tôm, cua giống	188	35.828.000	1.023.657	25.410.425	70,9	10.417.575	29,1
43	Nuôi cá lồng bè trên biển	188	35.490.000	1.014.000	25.410.000	71,6	10.080.000	28,4
44	Nuôi tôm thẻ chân trắng	188	34.335.000	981.000	25.410.000	74,0	8.925.000	26,0
45	Nuôi cá thát lát	188	31.710.000	906.000	25.410.000	80,1	6.300.000	19,9
46	KT nuôi cá trê vàng	188	32.130.000	918.000	25.410.000	79,1	6.720.000	20,9
47	KT nuôi thủy sản nước ngọt	188	31.385.000	896.714	25.410.500	81,0	5.974.500	19,0
48	KT nuôi đa thủy sản (sú, thẻ, cua, tôm càng xanh)	188	42.063.000	1.201.800	26.145.000	62,2	15.918.000	37,8
49	KT nuôi vẹm xanh	188	41.895.000	1.197.000	26.145.000	62,4	15.750.000	37,6
50	KT nuôi trùn quế	188	28.875.000	825.000	19.687.500	68,2	9.187.500	31,8
51	KT nuôi ruồi lính đen	188	28.875.000	825.000	19.687.500	68,2	9.187.500	31,8
52	KT nuôi cua đinh	188	42.068.000	1.144.714	30.068.000	71,5	12.000.000	28,5
53	Kt trồng hoa lan	188	36.225.000	1.144.714	25.875.000	71,4	10.350.000	28,6
54	Kỹ thuật chăn nuôi dê và phương pháp phòng trị bệnh	224	37.321.000	1.066.314	30.092.800	80,6	7.228.200	24,7
55	Kỹ thuật chăn nuôi rắn mối và phương pháp phòng trị bệnh	224	37.305.000	1.065.857	28.097.550	75,3	9.207.450	24,7
56	Chăm sóc hoa viên, cây cảnh và cá cảnh	250	39.900.000	1.140.000	30.712.500	77,0	9.187.500	23,0
II- Trình độ sơ cấp								
57	Máy tàu thủy	300	44.100.000	1.260.000	42.840.000	97,1	12.316.500	27,9
58	Điều khiển tàu thủy	300	44.100.000	1.260.000	42.840.000	97,1	12.316.500	27,9
59	Nuôi tôm thẻ chân trắng	440	54.600.000	1.560.000	43.575.000	79,8	11.025.000	20,2
60	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	540	59.535.000	1.701.000	51.975.000	87,3	7.560.000	12,7
61	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	540	59.141.000	1.689.743	47.141.000	79,7	12.000.000	20,3
62	Nuôi tôm sú công nghiệp	540	65.885.000	1.882.429	50.638.000	76,9	15.247.000	23,1
63	Nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp	540	67.830.000	1.938.000	51.975.000	76,6	15.855.000	23,4
64	Nuôi cua biển	540	65.625.000	1.875.000	51.975.000	79,2	13.650.000	20,8
B- NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP								
I- Dạy nghề thường xuyên								
1	Cài đặt, bảo trì máy tính	100	28.875.000	825.000	19.005.000	65,8	9.870.000	34,2
2	Lập trình, phân tích xử lý số liệu dùng PYTHON	100	19.005.000	543.000	19.005.000	100,0	0	0,0

3	Lập trình điều khiển tự động ARDUINO	100	35.805.000	1.023.000	19.005.000	53,1	16.800.000	46,9
4	Tin học văn phòng (mở rộng)	100	19.005.000	543.000	19.005.000	100,0	0	0,0
5	Đan sản phẩm từ tre, trúc	100	26.250.000	750.000	19.005.000	72,4	7.245.000	27,6
6	Đan lục bình	100	26.775.000	765.000	19.005.000	71,0	7.770.000	29,0
7	Hoa voan nghệ thuật	100	26.985.000	771.000	19.005.000	70,4	7.980.000	29,6
8	Bó chổi	100	26.880.000	768.000	19.005.000	70,7	7.875.000	29,3
9	Bảo trì và sửa chữa máy phun thuốc trừ sâu	100	30.513.000	871.800	19.005.000	62,3	11.508.000	37,7
10	Bảo trì và sửa chữa máy phun phân bón	100	30.513.000	871.800	19.005.000	62,3	11.508.000	37,7
11	Đan giỏ xách từ dây nhựa	100	31.815.000	909.000	19.005.000	59,7	12.810.000	40,3
12	An ninh khách sạn	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
13	Sơ cấp cứu	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
14	Y tế du lịch	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
15	An toàn vệ sinh thực phẩm	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
16	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân ngoại giao	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
17	Kỹ năng bán hàng	100	26.880.000	768.000	19.005.000	70,7	7.875.000	29,3
18	Nghiep vụ du lịch (xe, tàu)	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
19	Tổ chức sự kiện	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
20	KT lập trình PLC cơ bản	100	24.570.000	702.000	19.057.500	77,6	5.512.500	22,4
21	KT lập trình PLC nâng cao	100	24.570.000	702.000	19.057.500	77,6	5.512.500	22,4
22	Lập trình gia công phay - tiện trên master cam	100	24.518.000	700.514	19.005.500	77,5	5.512.500	22,5
23	Vẽ Autocad (2D, 3D)	100	24.780.000	708.000	19.295.850	77,9	5.484.150	22,1
24	Lập trình CNC cơ bản	100	23.625.000	675.000	19.950.000	84,4	3.675.000	15,6
25	Tiếp thị cơ bản	100	23.625.000	675.000	19.950.000	84,4	3.675.000	15,6
26	Thiết kế đồ họa (Corel Draw)	100	19.425.000	555.000	19.425.000	100,0	0	0,0
27	Đồ họa quảng cáo căn bản (Adobe illustrator)	100	19.425.000	555.000	19.425.000	100,0	0	0,0
28	Đồ họa quảng cáo nâng cao (Adobe illustrator)	100	19.425.000	555.000	19.425.000	100,0	0	0,0
29	Xử lý ảnh căn bản (Adobe Photoshop)	100	19.425.000	555.000	19.425.000	100,0	0	0,0
30	Xử lý ảnh nâng cao (Adobe Photoshop)	100	19.425.000	555.000	19.425.000	100,0	0	0,0
31	Thiết kế web Joomla cho doanh nghiệp	100	19.425.000	555.000	19.425.000	100,0	0	0,0
32	Thiết kế Web với PHP	100	19.425.000	555.000	19.425.000	100,0	0	0,0
33	Quản trị, bảo mật mạng máy tính	100	21.053.000	601.514	19.005.500	90,3	2.047.500	9,7
34	Đan rập cua	100	26.329.000	752.257	16.275.250	61,8	10.053.750	38,2
35	Ráp lú dây	100	26.329.000	752.257	16.275.250	61,8	10.053.750	38,2
36	Bảo dưỡng, sửa chữa tủ lạnh và máy điều hòa nhiệt độ	100	22.659.000	647.400	15.309.000	67,6	7.350.000	32,4
37	CNKT tạo sợi (cấp độ 1,2)	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
38	CNKT dệt bao (cấp độ 1,2)	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
39	CNKT tráng màn (cấp độ 1,2)	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
40	CNKT may phụ kiện bao BigBag và may bao BigBag (cấp độ 1,2)	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
41	Vận hành dây chuyền in 9 màu	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
42	Lập trình ứng dụng trên ANDROID	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
43	Lập trình trí tuệ nhân tạo dùng PYTHON	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
44	Lắp ráp, cài đặt và sửa chữa máy tính	120	35.123.000	1.003.514	24.623.000	70,1	10.500.000	29,9
45	Quản lý ngân sách và đầu tư XDCB cấp xã	120	24.675.000	705.000	21.000.000	85,1	3.675.000	14,9

46	Quản lý hợp tác xã	120	24.675.000	705.000	21.000.000	85,1	3.675.000	14,9
47	Nghiệp vụ pha chế (pha chế thức uống)	120	32.130.000	918.000	21.105.000	65,7	11.025.000	34,3
48	Cộng tác viên y tế	150	34.256.000	978.743	25.226.000	73,6	9.030.000	26,4
49	Vận hành dây chuyền sản xuất xi măng năng cao	150	27.699.000	791.400	20.422.500	73,7	7.276.500	26,3
50	Vận hành dây chuyền sản xuất xi măng cơ bản	150	27.699.000	791.400	20.422.500	73,7	7.276.500	26,3
51	Thiết kế, lập trình đèn Led quảng cáo	150	40.530.000	1.158.000	29.190.000	72,0	11.340.000	28,0
52	KT đan cỏ bàng	160	34.650.000	990.000	26.103.000	75,3	8.547.000	24,7
53	KT nề hoàn thiện	160	36.225.000	1.035.000	26.218.500	72,4	10.006.500	27,6
54	KT cốt thép và bê tông	160	36.225.000	1.035.000	27.037.500	74,6	9.187.500	25,4
55	KT cốt pha - giàn giáo	160	36.225.000	1.035.000	26.864.250	74,2	9.360.750	25,8
56	Thủ công mỹ nghệ từ vỏ ốc - vỏ sò	188	36.588.000	1.045.371	25.410.750	69,5	11.177.250	30,5
57	Đan ghế từ dây nhựa	188	37.695.000	1.077.000	25.410.000	67,4	12.285.000	32,6
58	Sửa chữa thiết bị tàu biển	188	27.510.000	786.000	25.410.000	92,4	2.100.000	7,6
59	Thủ công mỹ nghệ từ hạt cườm	188	33.013.000	943.229	25.409.950	77,0	7.603.050	23,0
60	Sản xuất gạch theo công nghệ Tuynel	188	41.160.000	1.176.000	25.410.000	61,7	15.750.000	38,3
61	Sửa chữa động cơ phun xăng điện tử	188	31.080.000	888.000	25.410.000	81,8	5.670.000	18,2
62	Máy công nghiệp	188	34.335.000	981.000	26.460.000	77,1	7.875.000	22,9
63	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	188	22.680.000	648.000	13.660.500	60,2	9.019.500	39,8
64	KT chế biến món ăn	200	36.540.000	1.044.000	27.300.000	74,7	9.240.000	25,3
65	Sửa chữa hệ thống điện thân xe ô tô	200	37.275.000	1.065.000	28.087.500	75,4	9.187.500	24,6
66	Sửa chữa động cơ ô tô phun xăng điện tử	200	37.275.000	1.065.000	28.087.500	75,4	9.187.500	24,6
67	Bảo dưỡng, sửa chữa động cơ ô tô phun dầu điện tử	200	37.275.000	1.065.000	28.087.500	75,4	9.187.500	24,6
68	Bồi dưỡng kiến thức du lịch (hướng dẫn viên)	200	31.500.000	900.000	27.825.000	88,3	3.675.000	11,7
69	Tiếng Anh giao tiếp	200	25.935.000	741.000	22.260.000	85,8	3.675.000	14,2
70	Tiếng Anh du lịch	200	25.935.000	741.000	22.260.000	85,8	3.675.000	14,2
71	Sửa chữa Ti vi	240	45.465.000	1.299.000	33.075.000	72,7	12.390.000	27,3
72	Trang điểm	276	46.132.000	1.318.057	33.075.250	71,7	13.056.750	28,3
73	Làm móng	276	45.150.000	1.290.000	33.075.000	73,3	12.075.000	26,7
74	Sửa chữa, vận hành thiết bị điện	276	42.000.000	1.200.000	33.075.000	78,8	8.925.000	24,3
75	Nghiệp vụ buồng	276	44.415.000	1.269.000	33.075.000	74,5	11.340.000	25,5
76	Nghiệp vụ bàn	276	44.415.000	1.269.000	33.075.000	74,5	11.340.000	25,5
77	Nghiệp vụ pha chế	276	49.035.000	1.401.000	33.075.000	67,5	15.960.000	32,5
78	Nghiệp vụ lễ tân	276	43.050.000	1.230.000	33.075.000	76,8	9.975.000	23,2
79	Điện lạnh dân dụng	276	52.353.000	1.495.800	33.075.000	63,2	19.278.000	36,8
80	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	295	50.444.000	1.441.257	34.649.900	68,7	15.794.100	31,3
II- Trình độ sơ cấp								
81	Nghiệp vụ pha chế tổng hợp	300	50.988.000	1.456.800	34.713.000	68,1	16.275.000	31,9
82	Sửa chữa máy nổ (động cơ xăng và Diesel)	300	44.363.000	1.267.514	35.175.500	79,3	9.187.500	20,7
83	KT vận hành xe nâng (lái xe nâng hạ)	300	44.363.000	1.267.514	35.175.500	79,3	9.187.500	20,7
84	Kế toán hành chính sự nghiệp	315	39.375.000	1.125.000	35.700.000	90,7	3.675.000	9,3
85	Kế toán thương mại - DV - SX	315	39.375.000	1.125.000	35.700.000	90,7	3.675.000	9,3
86	Kế toán doanh nghiệp	315	40.425.000	1.155.000	36.750.000	90,9	3.675.000	9,1
87	Chế biến thủy sản	320	63.147.000	1.804.200	34.020.000	53,9	29.127.000	46,1
88	Tiếng Anh du lịch	350	38.509.000	1.100.257	34.834.000	90,5	3.675.000	9,5

89	Nghiep vụ buồng, bàn	360	42.070.000	1.202.000	35.665.000	84,8	6.405.000	15,2
90	Nghiep vụ buồng	360	40.776.000	1.165.029	34.659.750	85,0	6.116.250	15,0
91	Nghiep vụ bàn	360	40.600.000	1.160.000	34.631.800	85,3	5.968.200	14,7
92	Nghiep vụ lễ tân	360	42.347.000	1.209.914	35.312.000	83,4	7.035.000	16,6
93	Nghiep vụ bếp	360	43.397.000	1.239.914	36.047.000	83,1	7.350.000	16,9
94	Điện nước công trình	380	51.923.000	1.483.514	42.525.500	81,9	9.397.500	18,1
95	Hàn điện (gò - hàn)	392	51.713.000	1.477.514	42.525.500	82,2	9.187.500	17,8
96	Máy công nghiệp	396	56.700.000	1.620.000	40.795.650	72,0	15.904.350	28,1
97	Sửa chữa điện - điện lạnh ô tô	400	52.500.000	1.500.000	43.312.500	82,5	9.187.500	17,5
98	Sửa chữa xe gắn máy	405	60.123.000	1.717.800	43.785.000	72,8	16.338.000	27,2
99	Xây dựng dân dụng	410	57.645.000	1.647.000	43.785.000	76,0	13.860.000	24,0
100	Xây dựng cầu đường	410	56.595.000	1.617.000	43.785.000	77,4	12.810.000	22,6
101	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	420	47.460.000	1.356.000	43.785.000	92,3	3.675.000	7,7
102	Vận hành cầu trục	420	52.973.000	1.513.514	43.785.500	82,7	9.187.500	17,3
103	KT vận hành xe nâng (lái xe nâng hạ)	420	52.973.000	1.513.514	43.785.500	82,7	9.187.500	17,3
104	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	420	47.460.000	1.356.000	43.785.000	92,3	3.675.000	7,7
105	Tiếng Anh du lịch	450	49.508.000	1.414.514	45.833.000	92,6	3.675.000	7,4
106	KT máy lạnh và điều hòa không khí	520	45.570.000	1.302.000	35.595.000	78,1	9.975.000	21,9
107	Nghiep vụ buồng, bàn	540	63.105.000	1.803.000	53.655.000	85,0	9.450.000	15,0
108	Nghiep vụ hướng dẫn viên	540	59.010.000	1.686.000	51.975.000	88,1	7.035.000	11,9
109	Quản lý khách sạn vừa và nhỏ	540	64.890.000	1.854.000	53.865.000	83,0	11.025.000	17,0
110	Vận hành, sửa chữa máy gặt đập liên hợp	540	63.835.000	1.823.857	51.975.250	81,4	11.859.750	18,6
111	Tiện	540	70.680.000	2.019.429	51.974.250	73,5	18.705.750	26,5
112	Nghiep vụ bếp	540	65.100.000	1.860.000	54.075.000	83,1	11.025.000	16,9
113	Nghiep vụ lễ tân	540	63.525.000	1.815.000	53.025.000	83,5	10.500.000	16,5
114	Hàn điện	540	66.675.000	1.905.000	56.175.000	84,3	10.500.000	15,7
115	KT xây, trát công trình	540	62.412.000	1.783.200	51.975.000	83,3	10.437.000	16,7
116	KT ốp lát công trình	540	66.885.000	1.911.000	51.975.000	77,7	14.910.000	22,3
117	KT coffa - cốt thép	540	67.725.000	1.935.000	51.975.000	76,7	15.750.000	23,3
118	Sửa chữa xe gắn máy	540	68.313.000	1.951.800	51.975.000	76,1	16.338.000	23,9
119	Gò hàn nông thôn	540	69.300.000	1.980.000	51.975.000	75,0	17.325.000	25,0
120	Lắp ráp và sửa chữa điện tàu biển	540	64.050.000	1.830.000	51.975.000	81,1	12.075.000	18,9
121	Điện tử công nghiệp	540	55.125.000	1.575.000	51.975.000	94,3	3.150.000	5,7
122	Điện tử dân dụng	540	58.695.000	1.677.000	51.975.000	88,6	6.720.000	11,4
123	KT sửa chữa điện lạnh	540	63.525.000	1.815.000	54.337.500	85,5	9.187.500	14,5
124	Điện, nước công trình	540	61.950.000	1.770.000	51.975.000	83,9	9.975.000	16,1
125	Điện dân dụng	540	64.050.000	1.830.000	51.975.000	81,1	12.075.000	18,9
126	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	540	61.215.000	1.749.000	51.975.000	84,9	9.240.000	15,1
127	Cắt uốn tóc	540	67.515.000	1.929.000	51.975.000	77,0	15.540.000	23,0
128	Vệ sĩ	540	55.650.000	1.590.000	51.975.000	93,4	3.675.000	6,6
129	Máy công nghiệp	540	72.975.000	2.085.000	51.975.000	71,2	21.000.000	28,8
130	KT bảo dưỡng và sửa chữa mô tơ điện	540	64.050.000	1.830.000	51.975.000	81,1	12.075.000	18,9
131	Vận hành, sửa chữa xe đào xúc	540	77.228.000	2.206.514	51.975.500	67,3	25.252.500	32,7
132	Sửa chữa máy nổ	540	60.375.000	1.725.000	51.975.000	86,1	8.400.000	13,9
133	Máy dân dụng	540	73.500.000	2.100.000	51.975.000	70,7	21.525.000	29,3

134	Nghiep vụ bàn	540	60.900.000	1.740.000	51.975.000	85,3	8.925.000	14,7
135	Nghiep vụ buồng	540	61.163.000	1.747.514	51.975.500	85,0	9.187.500	15,0
136	KT chế biến món ăn	540	63.000.000	1.800.000	51.975.000	82,5	11.025.000	17,5
137	KT trong khách sạn - resort	540	63.000.000	1.800.000	51.975.000	82,5	11.025.000	17,5
138	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và máy điều hòa nhiệt độ	540	61.163.000	1.747.514	51.975.500	85,0	9.187.500	15,0
139	Dược tá	555	70.350.000	2.010.000	60.375.000	85,8	9.975.000	14,2
140	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	560	62.738.000	1.792.514	53.550.500	85,4	9.187.500	14,6
141	Y tá thôn bản	580	66.119.000	1.889.114	55.650.500	84,2	10.468.500	15,8

*** Lưu ý: Định mức năm 2021 tăng bình quân 5% so với định mức năm 2020./**

